# PHỤ LỤC 04a: CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI THEO LƯU VỰC CUNG ỨNG DVMTR NĂM 2024

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)*

## IV. Chi tiết kế hoạch chi

### 4.1 Kế hoạch phân bổ tiền từ nguồn thu DVMTR

| TT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Kế hoạch thu (đồng) | Diện tích có rừng cung ứng DVMTR (ha) | Hệ số K | Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Kế hoạch phân bổ (đồng) | Trong đó: | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chi quản lý | Chi trả cho bên cung ứng DVMTR | Ghi chú |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
| **I.** | **Cơ sở sản xuất thủy điện** | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty CP Thủy điện Hương Sơn** | **3.600.000.000** | | | | | | | |
| 1.1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 360.000.000 | | | |
| 1.2 | Trích dự phòng | | | | | 180.000.000 | | | |
| 1.3 | Ban QLRPH Sông Ngàn Phố | | 4782,53 | 0,84 | 4.017,3 | 2.410.395.120 | | | |
| 1.4 | Chi điều tiết | | | | | 649.604.880 | | | |
| **2** | **Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn** | **991.623.000** | | | | | | | |
| 2.1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 99.162.300 | | | |
| 2.2 | Trích dự phòng | | | | | 49.581.150 | | | |
| 2.3 | Chi cho bên cung ứng DVMTR | | | | | 842.879.550 | | | |
| 2.3.1 | Ban QLRPH Hương Khê | | 5680 | 0,85 | 4.828,0 | 217.001.383 | 21.700.138 | 195.301.245 | |
| 2.3.2 | Công ty TNHH MTV LN&DV Chúc A | | 14.132 | 0,85 | 12.012,4 | 539.916.251 | 53.991.625 | 485.924.626 | |
| 2.3.3 | Xã Hương Lâm - Hương Khê | | 1023,81 | 0,77 | 788,3 | 35.432.789 | | 35.432.789 | |
| - | UBND xã Hương Lâm | | 299,62 | 0,77 | 230,7 | 10.369.475 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên địa bàn xã | | 724,19 | 0,77 | 557,6 | 25.063.314 | | | |

| TT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Kế hoạch thu (đồng) | Diện tích có rừng cung ứng DVMTR (ha) | Hệ số K | Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Kế hoạch phân bổ (đồng) | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chi quản lý | Chi trả cho bên cung ứng DVMTR | |
| 2.3.4 | Xã Hương Vĩnh - Hương Khê | | 490,29 | 0,77 | 377,5 | 16.968.326 | | 16.968.326 | |
| - | UBND xã Hương Vĩnh | | 176,24 | 0,77 | 135,7 | 6.099.447 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 314,05 | 0,77 | 241,8 | 10.868.879 | | | |
| 2.3.5 | Xã Hương Liên - Hương Khê | | 969,72 | 0,77 | 746,7 | 33.560.801 | | 33.560.801 | |
| - | UBND xã Hương Liên | | 106,79 | 0,77 | 82,2 | 3.695.869 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 862,93 | 0,77 | 664,5 | 29.864.932 | | | |
| **3** | **Công ty cổ phần Thủy điện Kẻ Gỗ** | **219.531.564** | | | | | | | |
| 3.1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 21.953.156 | | | |
| 3.2 | Trích dự phòng | | | | | 10.976.578 | | | |
| 3.3 | Chi cho bên cung ứng DVMTR | | | | | 186.601.829 | | | |
| 3.3.1 | Ban QLRPH Hương Khê | | 235,02 | 0,9 | 211,5 | 2.781.201 | 278.120 | 2.503.081 | |
| 3.4.2 | Ban QL KBTTN Kẻ Gỗ | | 17475,08 | 0,8 | 13.980,1 | 183.820.628 | 18.382.063 | 165.438.565 | |
| **4** | **Công ty CP Thuỷ điện Ngàn Trươi** | **2.160.000.000** | | | | | | | |
| 4.1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 216.000.000 | | | |
| 4.2 | Trích dự phòng | | | | | 108.000.000 | | | |
| 4.3 | Chi cho bên cung ứng DVMTR | | | | 31.432,4 | 1.836.000.000 | | | |
| 4.3.1 | Vườn Quốc gia Vũ Quang | | 32641,71 | 0,94 | 30.683,2 | 1.792.240.116 | | | |
| 4.3.2 | Công ty Cao su Hương Khê | | 25,05 | 0,94 | 23,5 | 1.375.406 | | | |
| 4.3.3 | Xã Hương Minh | | 253,06 | 0,94 | 237,9 | 13.894.624 | | | |

| TT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Kế hoạch thu (đồng) | Diện tích có rừng cung ứng DVMTR (ha) | Hệ số K | Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Kế hoạch phân bổ (đồng) | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chi quản lý | Chi trả cho bên cung ứng DVMTR | |
| 4.3.4 | Xã Thọ Điền | | 230,06 | 0,94 | 216,3 | 12.631.776 | | | |
| 4.3.4 | Thị Trấn Vũ Quang | | 288,82 | 0,94 | 271,5 | 15.858.078 | | | |
| - | UBND Thị trấn Vũ Quang | | 17,8 | 0,94 | 16,7 | 977.335 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên địa bàn xã | | 271,02 | 0,94 | 254,8 | 14.880.744 | | | |
| **5** | **Công ty CP Xây dựng và Thương mại An Vạn Lộc (TĐ Đá Hàn)** | **288.000.000** | | | | | | | |
| 5.1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 28.800.000 | | | |
| 5.2 | Trích dự phòng | | | | | 14.400.000 | | | |
| 5.3 | Chi khác | | | | | 244.800.000 | | | |
| **II** | **Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch** | **1.004.640.000** | | | | | | | |
| **1** | **Công ty cấp nước Hà Tĩnh** | **522.600.000** | | | | | | | |
| 1.1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 52.260.000 | | | |
| 1.2 | Trích dự phòng | | | | | 26.130.000 | | | |
| 1.3 | Chi cho bên cung ứng DVMTR | | | | 1.337,49 | 444.210.000 | | | |
| 1.3.1 | Công ty CP Việt Hà HT | | 123,33 | 0,1 | 12,33 | 4.096.064 | 409.606 | 3.686.457 | |
| 1.3.2 | Ban QL KBTTN Kẻ Gỗ | | 1.115,13 | 0,75 | 836,35 | 277.769.600 | 27.776.960 | 249.992.640 | |
| 1.3.3 | Xã Nam Điền | | 790,40 | 0,55 | 434,72 | 144.380.177 | | 144.380.177 | |
| - | UBND xã Nam Điền | | 105,04 | 0,55 | 57,77 | 19.187.366 | | | |

| TT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Kế hoạch thu (đồng) | Diện tích có rừng cung ứng DVMTR (ha) | Hệ số K | Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Kế hoạch phân bổ (đồng) | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chi quản lý | Chi trả cho bên cung ứng DVMTR | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 685,36 | 0,55 | 376,95 | 125.192.812 | | | |
| 1.3.5 | Xã Cẩm Thạch | | 77,27 | 0,7 | 54,09 | 17.964.159 | | 17.964.159 | |
| - | UBND xã Cẩm Thạch | | 33,34 | 0,7 | 23,34 | 7.751.069 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 43,93 | 0,7 | 30,75 | 10.213.091 | | | |
| **2** | **Các Nhà máy nước: Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ, Cẩm Xuyên, Nghi Xuân, Hồng Lĩnh, Kỳ Anh** | **482.040.000** | | | | | | | |
| 2.1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 48.204.000 | | | |
| 2.2 | Trích dự phòng | | | | | 24.102.000 | | | |
| 2.3 | Chi khác | | | | | 409.734.000 | | | |
| **III** | **Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch** | **5.000.000** | | | | | | | |
| 1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 500.000 | | | |
| 2 | Trích dự phòng | | | | | 250.000 | | | |
| 3 | Chi khác | | | | | 4.250.000 | | | |
| **IV.** | **Cơ sở sản xuất công nghiệp** | | | | | | | | |
| **1** | **Công ty TNHH Hưng Nghiệp Gang Thép Formosa Hà Tĩnh và Công ty Điện lực Dầu khí HT** | **1.469.274.400** | | | | | | | |
| 1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 146.927.440 | | | |
| 2 | Trích dự phòng | | | | | 73.463.720 | | | |

| TT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Kế hoạch thu (đồng) | Diện tích có rừng cung ứng DVMTR (ha) | Hệ số K | Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Kế hoạch phân bổ (đồng) | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chi quản lý | Chi trả cho bên cung ứng DVMTR | |
| 3 | Chi cho bên cung ứng DVMTR | | | | | 1.248.883.240 | | | |
| 3.1 | BQL Khu bảo tồn TN Kẻ Gỗ | | 8690,83 | 0,8 | 6.952,7 | 480.313.435 | | | |
| 3.2 | BQL Rừng phòng hộ Nam HT | | 7151,12 | 0,73 | 5.220,3 | 360.637.114 | | | |
| 3.3 | Công ty TNHH MTV Cao su HT | | 874,41 | 0,6 | 524,6 | 36.244.312 | | | |
| 3.4 | Công ty Lâm nghiệp HT | | 223,23 | 0,6 | 133,9 | 9.252.888 | | | |
| 3.5 | xã Kỳ Thượng | | 780,8 | 0,68 | 530,9 | 36.679.399 | | | |
| - | UBND xã Kỳ Thượng | | 341,97 | 0,68 | 232,5 | 16.064.618 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 438,83 | 0,68 | 298,4 | 20.614.781 | | | |
| 3.6 | Xã Kỳ Tây | | 1081,87 | 0,68 | 735,7 | 50.822.671 | | | |
| - | UBND xã Kỳ Tây | | 329,36 | 0,68 | 224,0 | 15.472.242 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 752,51 | 0,68 | 511,7 | 35.350.428 | | | |
| 3.7 | Xã Kỳ Sơn | | 3104,71 | 0,68 | 2.111,2 | 145.848.997 | | | |
| - | UBND xã Kỳ Sơn | | 1070,34 | 0,68 | 727,8 | 50.281.029 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 2034,37 | 0,68 | 1.383,4 | 95.567.967 | | | |
| 3.8 | Xã Lâm Hợp | | 2676,36 | 0,68 | 1.819,9 | 125.726.532 | | | |
| - | UBND xã Lâm Hợp | | 1088,7 | 0,68 | 740,3 | 51.143.521 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 1587,66 | 0,68 | 1.079,6 | 74.583.010 | | | |
| 3.9 | Xã Kỳ Lạc | | 58,16 | 0,68 | 39,5 | 2.732.164 | | | |
| - | UBND xã Kỳ Lạc | | 24,45 | 0,68 | 16,6 | 1.148.580 | | | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên đia bàn xã | | 33,71 | 0,68 | 22,9 | 1.583.584 | | | |
| 3.10 | Xã Kỳ Tân | | 13,32 | 0,68 | 9,1 | 625.729 | | | |
| - | UBND xã Kỳ Tân | | 12,91 | 0,68 | 8,8 | 606.469 | | | |

| TT | Đơn vị nộp tiền DVMTR | Kế hoạch thu (đồng) | Diện tích có rừng cung ứng DVMTR (ha) | Hệ số K | Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha) | Kế hoạch phân bổ (đồng) | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chi quản lý | Chi trả cho bên cung ứng DVMTR | |
| - | Chủ rừng là Hộ gia đình trên địa bàn xã | | 0,41 | 0,68 | 0,3 | 19.260 | | | |
| **2** | **Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh** | **900.000** | | | | | | | |
| 1 | Chi Quản lý Quỹ BVPTR | | | | | 90.000 | | | |
| 2 | Trích dự phòng | | | | | 45.000 | | | |
| 3 | Chi khác | | | | | 765.000 | | | |
| **V** | **Nguồn dự phòng 2023** | **496.416.000** | | | | 496.416.000 | | | |
| **VI** | **Lãi tiền gửi** | **529.838.000** | | | | 529.838.000 | | | |
| | **Tổng cộng** | **10.765.222.964** | | | | **10.765.222.964** | | | |